

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND  
ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai  
quy định thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định  
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng  
nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại công văn số  
5383/STNMT-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10  
tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định Phí thẩm



định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm theo quy định.

2. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận**  
**quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*  
*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*  
*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*  
*Xét Tờ trình số 7178/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

## 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

## 3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

## 4. Đối tượng miễn nộp phí

- a) Người có công với cách mạng.
- b) Các hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh.
- c) Người cao tuổi, người khuyết tật, hộ có người khuyết tật nặng trên địa bàn tỉnh.

## 5. Cơ quan thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định.

## 6. Mức thu phí

- a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hồ sơ hộ gia đình, cá nhân.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

- b) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hồ sơ tổ chức.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

## 7. Chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí

- a) Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được.
- b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí thẩm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. /

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PTH.



**Nguyễn Phú Cường**



## PHỤ LỤC I

### Biểu mức thu phí thêm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hồ sơ hộ gia đình, cá nhân

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | LOẠI HỒ SƠ                                                      | ĐVT            | MỨC THU (Đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| I   | CẤP LẦN ĐẦU GIẤY CHỨNG NHẬN                                     |                |                |
| 1   | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 690.000        |
| 2   | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 770.000        |
| 3   | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 980.000        |
| II  | CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN                                         |                |                |
| 1   | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 640.000        |
| 2   | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 640.000        |
| 3   | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 850.000        |
| III | CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN                                         |                |                |
| 1   | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 640.000        |
| 2   | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 640.000        |
| 3   | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 850.000        |
| IV  | CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP                 |                |                |
| 1   | Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất                       | Hồ sơ/Thửa/GCN | 350.000        |
| 2   | Chứng nhận biến động về tài sản                                 | Hồ sơ/Thửa/GCN | 370.000        |
| 3   | Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | Hồ sơ/Thửa/GCN | 460.000        |
| 4   | Chứng nhận đính chính, sai sót                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 150.000        |

Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân đồng sử dụng thì phải cấp mỗi người đồng sử dụng một giấy chứng nhận, mỗi giấy chứng nhận cấp thêm cho người đồng sử dụng thu 40.000 đồng/giấy chứng nhận/người đồng sử dụng./.



**PHỤ LỤC II**  
**Biểu mức thu phí tham định hồ sơ cấp giấy chứng nhận**  
**quyền sử dụng đất đối với hồ sơ Tổ chức**  
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT        | LOẠI HỒ SƠ                                                      | ĐVT            | MỨC THU<br>(Đồng) |
|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>CẤP LẦN ĐẦU GIẤY CHỨNG NHẬN</b>                              |                |                   |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 1.000.000         |
| 2          | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 1.450.000         |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 1.650.000         |
| <b>II</b>  | <b>CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN</b>                                  |                |                   |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 790.000           |
| 2          | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 750.000           |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 1.000.000         |
| <b>III</b> | <b>CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN</b>                                  |                |                   |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất                        | Hồ sơ/Thửa/GCN | 790.000           |
| 2          | Cấp giấy chứng nhận về tài sản                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 750.000           |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 1.000.000         |
| <b>IV</b>  | <b>CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP</b>          |                |                   |
| 1          | Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất                       | Hồ sơ/Thửa/GCN | 750.000           |
| 2          | Chứng nhận biến động về tài sản                                 | Hồ sơ/Thửa/GCN | 750.000           |
| 3          | Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | Hồ sơ/Thửa/GCN | 950.000           |
| 4          | Chứng nhận đính chính, sai sót                                  | Hồ sơ/Thửa/GCN | 430.000           |

Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất, giấy chứng nhận cấp từ thửa thứ hai thu 40.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất./.